

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2018/HS-ST

Ngày: 04 - 5 - 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Dụng

2. Bà Trần Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Phước Sang – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:

1. Ông Võ Ngọc Triều - Kiểm sát viên

2. Ông Hoàng Hiến - Kiểm sát viên

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2018/TLST-HS ngày 25 tháng 01 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2018/QĐXXST-HS ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đối với các bị cáo:

1. Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J), sinh ngày 18/5/1977 tại thị xã HN, tỉnh Đồng Tháp; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 228/2 LTK, phường AT, thị xã HN, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: Phòng 01, lầu 16, lô A chung cư TP, số 153 LTK, P7, Q11, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Thái Bảo Ng, sinh năm 1946 và bà Vương Thị V, sinh năm 1953; bị cáo chưa có chồng, con.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 20/5/2016 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh ngày 20/8/1983 tại thành phố HP; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 243 ĐN, phường CT, quận NQ, thành phố Hải Phòng; chỗ ở hiện nay: Phòng 708, chung cư AC, phường AP, Q2, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1947 và bà Trần Thị Ng, sinh năm 1952; chồng là ông Trương Doãn C, sinh năm 1982; có 01 con sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Thái S, sinh ngày 01/11/1971 tại tỉnh ND; đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4B5-7, khu phố S2, phường TP, Q7, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Số A9, khu dân cư TT, đường NHT, xã PK, huyện NB, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình Ng, sinh năm 1952 và bà Trần Thị Ph, sinh năm 1950; vợ là bà Đỗ Thị Kim L, sinh năm 1975; có 02 con, lớn sinh năm 1997, nhỏ sinh năm 2004.

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 07/10/2016 đến ngày 23/5/2017.

Bị cáo được tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J): Ông Phạm Hữu G – Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV HMT và ông Nguyễn Xuân Ch – Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Xuân Ch thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn TT, xã PT, huyện BT, tỉnh Quảng Bình.

Chỗ ở hiện nay: Số 306/25 VL, phường APĐ, Q12, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: T1, xã ĐL, huyện ĐT, tỉnh Hà Tĩnh.

Chỗ ở hiện nay: Phòng 23, số 68/18A đường số 6, KP2, phường HBC, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Đình G, sinh năm 1968 (Có mặt)

Cư trú: Số 187A HTK, phường TMT, Q12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài của các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q, Thái Thị Hồng Đ và Nguyễn Thái S.

Từ năm 2006 đến năm 2008, Giang Kim Đ1 công tác tại Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vận tại VDV (V) đã lợi dụng chức vụ Quyền Trưởng phòng kinh doanh chiếm đoạt 255.624.891.138 đồng, tiền chênh lệch mua tàu, tiền chênh lệch gửi giá cước cho thuê tàu của V. Ngày 20/6/2008, Đ1 chấm dứt hợp đồng lao động với V. Do đã thực hiện hành vi phạm tội như trên nên Đ1 nảy sinh ý định cùng gia đình trốn đi nước ngoài định cư. Tháng 02/2010, Đ1 ký hợp đồng thuê Dương Cam L, là Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn đầu tư C trụ sở tại số 115/22/5 ND, phường BT, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh tư vấn, làm thủ tục cho Đ1 cùng gia đình định cư tại Canada nhưng không được vì không đủ điều kiện.

Khoảng cuối tháng 7/2010, Đ1 nhờ Nguyễn Thị Ngọc Q (chị họ của Đ1) tìm người giúp làm thủ tục cho Đ1 và gia đình đi định cư tại Canada. Q nhờ Nguyễn Thái S giúp đỡ, S đồng ý và trao đổi nhờ Thái Thị Hồng Đ làm các thủ tục cho Đ1 đi định cư tại Canada thì Đ nhận lời và thống nhất với Q, S là Đ sẽ lo các thủ tục đưa Đ1 đi định cư tại Canada, nếu không đi được từ Việt Nam thì đưa Đ1 qua Campuchia rồi tiếp tục đi Canada.

Tối ngày 04/8/2010, Đ1 biết tin Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can và bắt tạm giam Phạm Thanh B – Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc V. Vì lo sợ sẽ bị Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an phát hiện, xử lý nên sáng ngày 05/8/2010, Đ1 đi vào Thành phố Hồ Chí Minh để trốn đi Campuchia.

Khoảng 21 giờ 00 phút, ngày 05/8/2010, Đ điện thoại hướng dẫn cho S chỉ cho Đ1 trốn đi qua Campuchia, đồng thời, Đ điện thoại nhờ chị gái là Thái Thị Hoa Tr, đang sinh sống tại Campuchia đón và bố trí chỗ ăn, ở cho Đ1. Đ1 nhờ Nguyễn Mạnh L (anh rể họ của Đ1) lái xe ô tô chở đi đến thành phố CĐ, tỉnh An Giang, vì không biết mục đích trốn đi nước ngoài của Đ1 nên Long đã chở Đ1. Khi đến thành phố CĐ, Đ1 được 02 người đàn ông (không rõ nhân thân, lai lịch) đưa sang Campuchia theo đường tiểu ngạch (là đường người dân khu vực biên giới hai nước qua lại, thuộc phường Vĩnh Ngươn, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang) bằng xe máy (01 người chở Đ1, 01 người chở hành lý). Sau đó, Đỗ Thị Kim L (vợ của S) gọi điện thoại cho Tr kiểm tra, biết được Đ1 đã sang Campuchia và Q nhờ S chuyển 10.000 USD cho Đ.

2. Hành vi làm giả tài liệu của cơ quan Nhà nước của Thái Thị Hồng Đ và đồng phạm.

2.1. Hành vi làm giả, sử dụng hộ chiếu giả cho Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài.

Khoảng giữ tháng 8/2010, Đ sang Campuchia gặp Đ1 bàn cách thức làm hộ chiếu để Đ1 trốn đi Châu Âu. Khi quay về Việt Nam, Đ mang theo ảnh của Đ1 nhờ một người tên Giang (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả giấy chứng minh nhân dân bằng cách dán ảnh của Đ1 vào Giấy chứng minh nhân dân của Bùi Đức Th1, sinh ngày 18/6/1978, hộ khẩu thường trú tại xã Tú S, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, chứng minh nhân dân số 113376625 do Công an tỉnh Hòa Bình cấp ngày 03/8/2006 (Giấy chứng minh nhân dân là của anh Th1 bị mất năm 2010). Đ trực tiếp viết tờ khai xin cấp hộ chiếu, dán ảnh của Đ1 và ký giả chữ ký Bùi Đức Th1 rồi lên mạng internet tìm được thông tin của Trần Văn T nhận làm dịch vụ xin cấp hộ chiếu. Đ thuê T làm hộ chiếu lấy tên Th1 tại Thành phố Hồ Chí Minh với giá 10.000.000 đồng. T gọi điện thoại thuê Trần Văn Th, chuyên làm dịch vụ xin cấp sổ tạm trú dài hạn (KT3), hộ chiếu làm hộ chiếu cho Bùi Đức Th1 theo yêu cầu của Đ, Th đồng ý.

Sau đó, Đ đến nơi làm việc của T ở Công ty TT, số 76 NVT, phường Đ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, giao cho T hồ sơ gồm: Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, ảnh của Đ1, Giấy chứng minh nhân dân mang tên Bùi Đức Th1 (dán ảnh của Đ1) và 10.000.000 đồng. T đã giao lại cho Th toàn bộ tài liệu và 7.000.000 đồng để Th trực tiếp đi làm hộ chiếu. Th đã thuê Trần Đình G làm sổ KT3 cho Bùi Đức Th1 và giao cho G 1.500.000 đồng. G đã nhờ Đoàn Ngọc Th2 làm sổ KT3 cho Bùi Đức Th1 và được Th1 đồng ý. Ngày 01/9/2010, Th viết bản khai nhân khẩu ghi Bùi Đức Th1 có chỗ ở hiện nay tại C93Bis, tổ 64, khu phố 7, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Th1 viết cam kết bảo lãnh với nội dung đồng ý bảo lãnh cho Bùi Đức Th1 được nhập khẩu vào địa chỉ C93Bis, tổ 64, khu phố 7, phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là nhà của Thuận rồi nộp cho Công an phường Trung Mỹ Tây để xin cấp sổ KT3 cho Bùi Đức Th1. Ngày 01/9/2010, anh Lê Đoàn Th3 (Cảnh sát khu vực phường TMT) tiếp nhận hồ sơ nhưng không kiểm tra tình trạng cư trú, đề xuất Ban Chỉ huy Công an phường TMT cấp sổ KT3 cho Bùi Đức Th1. Sau đó, anh Lê Đoàn Th3 thông báo cho Th1 đến trụ sở Công an phường TMT nhận sổ KT3 mang về giao lại cho G, để Thuận giao lại cho Th. Chiều ngày 06/9/2010, Th mang sổ KT3 và tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu Bùi Đức Th1 đến Công an phường TMT để xin xác nhận tạm trú trên tờ khai xin cấp hộ chiếu. Do nghi ngờ Th có hành vi gian dối (mới cấp sổ KT3 cho Bùi Đức Th1 vào buổi sáng), nên Công an phường TMT đã không xác nhận, đồng thời giữ lại tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu này.

Th trực tiếp viết tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu với thông tin của Bùi Đức Th1, lấy địa chỉ tạm trú C93Bis, tổ 64, kp7, phường TMT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và ký giả chữ ký tên Bùi Đức Th1 và gọi cho anh Trần Xuân R, là cán bộ

Văn phòng Cục An ninh điều tra – Bộ Công an nhờ làm hộ chiếu nhanh cho Bùi Đức Th1, với lý do Bùi Đức Th1 là nhân viên công ty của Th, cần xin cấp hộ chiếu gấp để đi hội thảo ở Thái Lan. Ngày 08/9/2010, Th đến số 235 Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh giao cho R hồ sơ gồm: Tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu; chứng minh nhân dân photo mang tên Bùi Đức Th1; sổ KT3; ảnh màu và 200.000 đồng để đóng lệ phí làm hộ chiếu. Anh R viết đơn bảo lãnh cho Bùi Đức Th1 nhận là cháu để được cấp hộ chiếu. Lãnh đạo Cục An ninh điều tra đã xác nhận để anh R nộp hồ sơ cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh xin cấp hộ chiếu. Ngày 09/9/2010, Cục Quản lý xuất nhập cảnh đã cấp hộ chiếu cho Bùi Đức Th1, anh R trực tiếp nhận và giao lại cho Th. Th giao lại hộ chiếu này cho T để giao cho Đ.

Khoảng giữa tháng 9/2010, Đ sang Campuchia nhờ anh Nguyễn Văn T3, cán bộ Đại sứ quán Việt Nam nhờ giúp làm các thủ tục mở Văn phòng đại diện hoặc Công ty tại Campuchia để Đ kinh doanh. Anh T3 nhờ ông SK là Trưởng Phòng cấp phép kinh doanh nước ngoài Bộ Thương mại Campuchia giúp đỡ thì được ông SK đồng ý và báo thủ tục bao gồm: Giấy phép thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam, Quyết định của Hội đồng thành viên về việc mở văn phòng ở nước ngoài, Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm người đứng đầu chi nhánh công ty tại Campuchia, hộ chiếu người đại diện, ... và chi phí khoảng 2.000 USD, anh T3 báo cho Đ chuẩn bị. Đ sử dụng pháp nhân Công ty TNHH XD – TM KN (Công ty KN) và con dấu (do Đ mua của một người tên “An”, thực tế không hoạt động, chưa đóng mã số thuế) để lập không Quyết định của Hội đồng thành viên về việc mở văn phòng đại diện ở nước ngoài, Quyết định của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm ông Bùi Đức Th1 đứng đầu chi nhánh tại Campuchia. Giữa tháng 10/2010, Đ sang Campuchia giao cho anh T3 hồ sơ Công ty KN (gồm có Quyết định ngày 12/9/2010 của Hội đồng thành viên về việc bổ nhiệm Bùi Đức Th1 đứng đầu chi nhánh Công ty tại Campuchia), hộ chiếu người được bổ nhiệm làm đại diện Văn phòng là Bùi Đức Th1 và 2.000 USD. Anh T3 đã giao lại toàn bộ hồ sơ, tài liệu cùng 2.000 USD cho ông SK nhờ mở Văn phòng đại diện Công ty KN. Khoảng 10 ngày sau, Bộ Thương mại Campuchia cấp giấy phép và con dấu Văn phòng đại diện Công ty KN tại Campuchia, anh T3 đã giao cho Đ giấy phép, con dấu cùng hộ chiếu Bùi Đức Th1.

Để chứng minh tài chính cho Bùi Đức Th1, Đ tiếp tục sử dụng chứng minh nhân dân mang tên Bùi Đức Th1, dán ảnh Giang Kim Đ1 để mở tài khoản mang tên Bùi Đức Th1 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Trong các ngày 20, 27/9/2010, Đ thông qua 02 người tên An, Giang (không rõ nhân thân, lai lịch) nộp tổng cộng 635.000.000 đồng vào tài khoản Bùi Đức Th1, để yêu cầu Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận số dư tài khoản, rồi thông qua các đối tượng Trương Thị Khánh U, Đoàn Thị N rút 635.000.000 đồng giao lại cho Đ. Sau đó, Đ sang Campuchia đến nhà LA (chồng của Thái Thị Hoa Tr) giao cho Đ1 hộ chiếu mang tên Bùi Đức Th1, hồ sơ Văn phòng Công ty KN và Giấy xác nhận số dư tài khoản để Đ1 sử dụng lẫn trốn.

2.2. Hành vi sử dụng hộ chiếu giả mang tên Nguyễn Thị C của Thái Thị Hồng Đ để xuất cảnh trái phép.

Khoảng tháng 10/2009, Đ mượn chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị C, hộ khẩu thường trú ấp NP, xã LAT, huyện TT, tỉnh An Giang; số chứng minh nhân dân 351917312, do Công an tỉnh An Giang cấp ngày 08/6/2005 từ bà Lê Thị Đ (là mẹ của Nguyễn Thị C). Ngày 04/11/2009, Đ viết tờ khai xin cấp hộ chiếu, lấy thông tin của Nguyễn Thị C (dán ảnh Thái Thị Hồng Đ), nộp cho Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp hộ chiếu phổ thông và ngày 09/11/2009, Đ được cấp hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị C. Đ đã sử dụng cuốn hộ chiếu này 10 lần xuất cảnh, nhập cảnh qua các cửa khẩu Mộc Bài, Tân Sơn Nhất và mở tài khoản, thẻ visa, thẻ tín dụng tại Ngân hàng TMCP Á Châu, Ngân hàng TMCP Đông Á, Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Tại Kết luận giám định số 3168/C54B ngày 27/10/2015 và số 1005/C54B ngày 11/3/2016 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận: Chữ viết, chữ ký trên Tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên “Bùi Đức Th1” (do Công an phường Trung Mỹ Tây giữ lại của Trần Văn Th) là chữ viết, chữ ký của Thái Thị Hồng Đ; chữ viết, chữ ký trên Tờ khai xin cấp hộ chiếu mang tên “Bùi Đức Th1” (nộp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh) là chữ viết, chữ ký của Trần Văn Th. Ảnh người đàn ông dán trên hồ sơ xin cấp hộ chiếu “Bùi Đức Th1” là Giang Kim Đ1.

Tại Kết luận giám định số 3168/C54B ngày 27/10/2015 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an đã kết luận: Chữ viết, chữ ký và ảnh trên Tờ khai xin cấp hộ chiếu phổ thông mang tên “Nguyễn Thị C” (nộp tại Phòng Quản lý xuất nhập cảnh - Công an Thành phố Hồ Chí Minh) là chữ viết, chữ ký và ảnh của Thái Thị Hồng Đ.

Bản cáo trạng số 26/CT-VKSTC-V1 ngày 23/01/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố:

Bị cáo Thái Thị Hồng Đ về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 2 Điều 267 và tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo khoản 2 Điều 275 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q và Nguyễn Thái S về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” theo khoản 2 Điều 275 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Thái Thị Hồng Đ thừa nhận hành vi phạm tội cụ thể: Khi được S nhờ đưa Giang Kim Đ1 ra nước ngoài thì Đ đồng ý nhưng sau khi S thông báo Đ1 thay đổi không đi thẳng từ Việt Nam qua Canada thì Đ chỉ dẫn qua Campuchia

bằng con đường tiểu ngạch có sự giúp đỡ của người nhà Đ là Thái Thị Hoa Tr. Khi Giang Kim Đ1 đã qua Campuchia bị cáo đã giúp Đ1 làm giả hộ chiếu như nội dung cáo trạng đã nêu. Ngoài ra bị cáo Đ còn mượn Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị C, sử dụng hình ảnh của Đ rồi thuê người khác làm giả hộ chiếu cho bản thân Đ. Bị cáo đã sử dụng hộ chiếu dưới tên Nguyễn Thị C để xuất cảnh nhiều lần ra nước ngoài từ năm 2009 đến năm 2012. Bị cáo cho rằng việc bị cáo phạm tội xuất phát từ suy nghĩ đơn giản, chỉ vì mối quan hệ quen biết nên khi được S lên tiếng nhờ thì bị cáo đã giúp và đã thực hiện các hành vi trên. Bị cáo không vì mục đích xấu, nay bị cáo rất hối hận và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q và Nguyễn Thái S thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và cùng khai nhận: Khoảng cuối tháng 7/2010, Giang Kim Đ1 nhờ Nguyễn Thị Ngọc Q tìm người giúp làm visa cho Đ1 định cư tại Canada. Do quen biết Nguyễn Thái S nên Q nhờ Nguyễn Thái S giúp đỡ thì S đồng ý. Do biết Thái Thị Hồng Đ là người có thể làm các thủ tục đưa người đi nước ngoài nên S đã nhờ Đ làm visa cho Đ1 đi định cư tại Canada. Đ nhận lời và thống nhất với Giang Kim Đ1, Nguyễn Thị Ngọc Q và Nguyễn Thái S là Đ sẽ lo các thủ tục đưa Đ1 đi định cư tại Canada, nếu không đi được từ Việt Nam thì đưa Đ1 qua Campuchia rồi tiếp tục đi Canada. Tối 05/8/2010, Thái Thị Hồng Đ, Nguyễn Thái S liên lạc với nhau rồi S gọi điện thoại cho Nguyễn Thị Ngọc Q về việc đưa Giang Kim Đ1 đi Campuchia. Khoảng 21 giờ 00 phút ngày 05/8/2010, Đ điện thoại hướng dẫn cho S chỉ cho Đ1 đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang rồi tiếp tục đi theo đường tiểu ngạch để trốn sang Campuchia và cho S số điện thoại của Thái Thị Hoa Tr (chị ruột của Đ, đang sống tại Campuchia) để S và Đ1 liên hệ khi qua Campuchia. Ngay trong đêm ngày 05/8/2010, Giang Kim Đ1 thuê người chở đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang để sang Campuchia theo hướng dẫn của Đ. Ngày 06/8/2010, Nguyễn Thái S nhờ Đỗ Thị Kim L (vợ S) điện thoại cho Thái Thị Hoa Tr để kiểm tra Giang Kim Đ1 đã sang Campuchia hay chưa thì được Tr cho biết là đã đón được Đ1. Sau đó, Nguyễn Thị Ngọc Q đã giao cho Nguyễn Thái S 10.000 USD để S giao lại cho Thái Thị Hồng Đ thanh toán chi phí tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn sang Campuchia. Các bị cáo biết việc làm của mình là vi phạm pháp luật, rất ăn năn, hối hận, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, tranh luận, xem xét tính chất vụ án, mức độ và hậu quả từ hành vi phạm tội của các bị cáo, xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, phát biểu lời luận tội và quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị với Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Điểm đ khoản 2 Điều 349; điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Thái Thị Hồng Đ từ 03 năm tù đến 04 năm tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” và từ 02 năm tù đến 03 năm tù về tội “Làm giả tài

liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội từ 05 năm tù đến 07 năm tù.

- Áp dụng: Điểm đ khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Nguyễn Thị Ngọc Q từ 02 năm tù đến 03 năm tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

Xử phạt: Nguyễn Thái S từ 02 năm tù đến 03 năm tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” nhưng cho hưởng án treo với thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

Về phần xử lý vật chứng: Đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước đối với số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo và xử lý các vật chứng khác theo quy định của pháp luật.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Thái Thị Hồng Đ:

Quy kết của Cáo trạng đối với tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” là chưa vững chắc. Bởi vì Đ có thể biết hoặc không biết Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài; lời khai của các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các nhân chứng không giống nhau; lời khai của Giang Kim Đ1 là đáng tin cậy hơn vì Đ1 là người có trình độ nhận thức cao, tự quyết định việc làm của bản thân, Đ1 khai đi Campuchia là do chủ ý của Đ1, Chen là người hướng dẫn Đ1. Việc liên lạc trong giai đoạn Đ1 trốn giữa bị cáo với Thái Thị Hoa Tr không được thu thập. Lời khai về số tiền chi phí cho việc trốn của Đ1 đã có mâu thuẫn và không làm rõ được nguồn gốc số tiền 10.000 USD là ở đâu? Đây là thiếu sót của Cơ quan Điều tra. Vào thời điểm Đ1 trốn thì Đ1 là công dân bình thường, không bị hạn chế quyền đi lại nên ý thức chủ quan của các bị cáo là hoàn toàn không biết được việc làm của bản thân các bị cáo là sai phạm; ngoài ra về quy chế đi lại giữa hai nước Việt Nam và Campuchia với thủ tục đơn giản.

Đối với tội danh “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” mà Cáo trạng đã truy tố chúng tôi không tranh luận. Tuy nhiên đề nghị Hội đồng xét xử quan tâm đó là vai trò của Đ hạn chế. Trong vụ án này cần quan tâm đến Th, T và Rong, mặc dù Th và T đã bị khởi tố nhưng sau đó lại được đình chỉ điều tra nên đề nghị Hội đồng xét xử quan tâm đến bị cáo Đ. Về việc bị cáo sử dụng hộ chiếu giả tên Nguyễn Thị C chỉ dừng lại ở mức đáp ứng nhu cầu đi lại, nhu cầu dân sự không nhằm mục đích trái pháp luật nào khác nên đề nghị Hội đồng xét xử quan tâm.

Hiện tại gia đình bị cáo Đ đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị xem xét về mức hình phạt đối với bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, ngoại trừ Trần Văn Th có tố cáo bị Điều tra viên dùng nhục hình thì các bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng còn lại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Xét thấy, ngoài lời khai của ông Trần Văn Th thì không có chứng cứ nào chứng minh cho việc này nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Trong vụ án này còn một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do, mặc dù Tòa án đã tổng Đ1 giấy triệu tập hợp lệ. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại đến việc xét xử giải quyết vụ án, mặt khác, những người này đã có lời khai trong quá trình điều tra, khi cần thiết Hội đồng xét xử sẽ công bố lời khai của họ trước tòa. Căn cứ Điều 292, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tuy hành vi phạm tội của các bị cáo thực hiện trước 00 giờ 00 phút ngày 01/01/2018 nhưng tính đến ngày mở phiên tòa là ngày 04/5/2018 thì Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã có hiệu lực ngày 01/01/2018. Đối với tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” quy định tại Điều 275 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 so với Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì quy định tại Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có lợi hơn cho bị cáo; cũng như đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 so với Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 thì quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có lợi cho bị cáo. Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 349 và Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 để xét xử đối với hành vi của các bị cáo và giải quyết các vấn đề khác trong vụ án.

[2] Những chứng cứ xác định hành vi phạm tội của các bị cáo:

Mặc dù trong giai đoạn điều tra bị cáo Thái Thị Hồng Đ không thừa nhận hành vi phạm tội và làm nhiều đơn khiếu nại, tố cáo bị cáo Nguyễn Thái S vu khống cho bị cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị cáo Thái Thị Hồng Đ xin rút lại các

đơn khiếu nại và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo Thái Thị Hồng Đ, Nguyễn Thái S và Nguyễn Thị Ngọc Q phù hợp với nhau về diễn biến của vụ án; lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng; Kết luận giám định số 3168/C54B ngày 27/10/2015 và số 1005/C54B ngày 11/3/2016 của Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đủ căn cứ kết luận: Ngày 05/8/2010, các bị cáo Thái Thị Hồng Đ, Nguyễn Thị Ngọc Q và Nguyễn Thái S đã có hành vi tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hưởng lợi 10.000 USD. Đồng thời, để có đầy đủ thủ tục cho Giang Kim Đ1 trốn đi Châu Âu, bị cáo Thái Thị Hồng Đ còn có hành vi thuê Trần Văn T, T thuê lại Trần Văn Th làm thủ tục xin cấp hộ chiếu mang tên “Bùi Đức Th1” nhưng dán ảnh của Giang Kim Đ1; mở và nộp tiền vào tài khoản mang tên “Bùi Đức Th1” tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm chứng minh năng lực tài chính cho Giang Kim Đ1; làm giả hồ sơ để bổ nhiệm Giang Kim Đ1 là người đại diện Công ty KN tại Campuchia. Ngoài ra, bị cáo Thái Thị Hồng Đ còn có hành vi lấy ảnh của bị cáo dán vào Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị C để làm hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị C, sau đó sử dụng hộ chiếu giả mở nhiều tài khoản giao dịch với ngân hàng và xuất nhập cảnh 10 lần.

Hành vi của bị cáo Thái Thị Hồng Đ đã phạm vào tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” phạm vào điểm đ khoản 2 Điều 349 và điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q và bị cáo Nguyễn Thái S đã phạm vào tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” phạm vào điểm đ khoản 2 Điều 349 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố các bị cáo về tội danh nêu trên là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Đối với:

Giang Kim Đ1 có hành vi xuất cảnh đi Campuchia qua đường tiểu ngạch từ thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang không khai báo với cơ quan chức năng và sử dụng hộ chiếu giả để bỏ trốn. Tuy nhiên, Giang Kim Đ1 chưa bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi xuất cảnh trái phép nên không phạm tội “Xuất cảnh trái phép”. Ngoài ra, Giang Kim Đ1 còn có hành vi thuê Thái Thị Hồng Đ làm giả hộ chiếu “Bùi Đức Th1” (dán ảnh Giang Kim Đ1) để Đ1 sử dụng, có dấu hiệu phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Xét thấy, Giang Kim Đ1 không trực tiếp thực hiện hành vi làm giả hộ chiếu “Bùi Đức Th1”, Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an không thu được hộ chiếu giả này. Đồng thời, Giang Kim Đ1 cũng đã bị xử phạt tử hình về tội “Tham ô tài sản” nên Cơ quan An ninh điều tra không

xem xét trách nhiệm hình sự của Giang Kim Đ1 về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” với vai trò là đồng phạm với bị cáo Thái Thị Hồng Đ là phù hợp.

Trần Văn Th và Trần Văn T đã phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” nhưng các ông Th và T không liên quan đến hành vi tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài; khi thực hiện hành vi làm giả hộ chiếu “Bùi Đức Th1” nhưng không biết hộ chiếu giả “Bùi Đức Th1” là để cho Giang Kim Đ1 sử dụng lẫn trốn. Do vậy, tính chất hành vi phạm tội có mức độ, đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của bản thân và đồng phạm. Đồng thời, do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa nên Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an đã ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Trần Văn Th và Trần Văn T về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ.

Bà Nguyễn Thị Ng không thừa nhận việc cung cấp 10.000 USD cho Nguyễn Thị Ngọc Q để Q giao lại cho Nguyễn Thái S trả chi phí cho Thái Thị Hồng Đ đưa Giang Kim Đ1 đi nước ngoài. Ngoài lời khai của Q, thì không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh. Do vậy, không đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Ng phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Ông Trần Văn Th khai đã đưa cho ông Trần Xuân R 6.000.000 đồng để nhờ làm hộ chiếu và ông R cho lại Th 1.000.000 đồng nhưng ông R không thừa nhận việc giao, nhận tiền này và không có chứng cứ nào chứng minh, nên không đủ căn cứ kết luận ông R đã nhận 6.000.000 đồng mà chỉ đủ cơ sở xác định ông R đã nhận 200.000 đồng từ Th để nộp lệ phí khi làm thủ tục xin cấp hộ chiếu cho “Bùi Đức Th1”.

Về lời khai của Thái Thị Hồng Đ khai thông qua một người tên An (không rõ nhân thân, lai lịch) để nhờ Giang (là bạn của An, không rõ nhân thân, lai lịch) dán ảnh của Giang Kim Đ1 vào chứng minh nhân dân mang tên Bùi Đức Th1; trả công cho An một vé máy bay đi Nga trị giá khoảng 20.000.000 đồng. Kết quả điều tra xác định không có căn cứ để kết luận về lời khai này của Đ, nên Đ phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng chứng minh nhân dân mang tên “Bùi Đức Th1”.

Về lời khai của Thái Thị Hồng Đ thuê người phụ nữ tên Dung (không rõ nhân thân, lai lịch) dùng giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị C (dán ảnh của Đ) làm hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị C với giá tiền là 22.000.000 đồng. Cúc khai đã đưa giấy chứng minh nhân dân của mình cho bà Lê Thị Đ (mẹ ruột của Cúc) cất giữ, bà Đ cho Đ mượn giấy chứng minh nhân dân của C và không biết Đ dùng để phạm tội, nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Đ và chị C là đúng pháp luật.

Ông Nguyễn Mạnh L có hành vi lái xe ô tô chở Giang Kim Đ1 đi từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang vào tối ngày 05/8/2010; từ ngày 14 đến ngày 20/8/2010, Nguyễn Mạnh L xuất cảnh qua cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh sang Campuchia gặp Giang Kim Đ1. Tuy nhiên, kết

quả điều tra không đủ cơ sở kết luận về ý thức chủ quan của Nguyễn Mạnh L đưa Giang Kim Đ1 đi thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang là để Đ1 trốn sang Campuchia. Do vậy, không đủ cơ sở để xác định Nguyễn Mạnh L phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Bà Trương Thị Khánh U, bà Đoàn Thị N có hành vi chuyển tiền, rút tiền từ tài khoản “Bùi Đức Th1” giao cho Thái Thị Hồng Đ. Tuy nhiên, 02 đối tượng này bị Thái Thị Hồng Đ lợi dụng, không biết việc tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi Campuchia và làm giả chứng minh nhân dân, hộ chiếu “Bùi Đức Th1” nên Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an không khởi tố bị can đối với bà Trương Thị Khánh U, bà Đoàn Thị N là có căn cứ nhưng cũng cần công khai giáo dục tại phiên tòa.

Ông Trần Xuân R tuy không biết rõ về nhân thân, lai lịch của “Bùi Đức Th1” nhưng vẫn viết, ký Đơn bảo lãnh, nhận “Bùi Đức Th1” là “cháu” và trực tiếp liên hệ Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an để bảo lãnh xin cấp hộ chiếu cho “Bùi Đức Th1”. Hành vi của ông Trần Xuân R đã gây hậu quả tạo điều kiện để Trần Văn Th, Trần Văn T làm được hộ chiếu mang tên giả “Bùi Đức Th1”. Nguyên nhân dẫn đến sai phạm là do mất cảnh giác, để Trần Văn Th lợi dụng. Quá trình làm thủ tục xin cấp bảo lãnh, ông Trần Xuân R không biết “Bùi Đức Th1” là Giang Kim Đ1 (đối tượng bị truy nã), không biết những tài liệu về nhân thân người được cấp hộ chiếu, chứng minh nhân dân “Bùi Đức Th1”, chưa tiếp xúc với Thái Thị Hồng Đ và không biết việc tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi Campuchia. Đồng thời, để xác định ông Trần Xuân R có ký giáp lai, xác nhận trên ảnh của “Bùi Đức Th1” (thực chất là Giang Kim Đ1) dán trên tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu hay không, Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an đã trưng cầu giám định và Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: “Không kết luận được chữ ký giáp lai tại ảnh trên tờ khai so với chữ ký đứng tên Trần Xuân R trên tài liệu mẫu so sánh có phải cùng một người ký ra hay không”. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an không khởi tố bị can đối với Trần Xuân R và có thông báo hành vi sai phạm của ông Trần Xuân R đến Cục An ninh điều tra – Bộ Công an để xem xét kỷ luật theo quy định là có căn cứ.

Ông Lê Đoàn Th3 (Cảnh sát khu vực Công an phường Trung Mỹ Tây) có hành vi không kiểm tra thực tế nơi “Bùi Đức Th1” đăng ký tạm trú mà vẫn đề xuất cấp KT3 cho “Bùi Đức Th1” (thực tế “Bùi Đức Th1” không tạm trú tại địa phương) là sai quy trình công tác quy định tại Thông tư số 06/2007/TT.BCA.C11 ngày 01/7/2007 của Bộ Công an hướng dẫn một số điều về Luật cư trú; mất cảnh giác để Trần Văn Th và đồng phạm lợi dụng. Do Công an phường Trung Mỹ Tây không xác nhận vào tờ khai xin cấp hộ chiếu nên sai phạm của ông Thanh không gây hậu quả để các đối tượng làm giả hộ chiếu “Bùi Đức Th1” nên không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an đã thông báo hành vi sai phạm của ông Lê Đoàn Th3 đến Công an Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh để xem xét, xử lý hành chính theo quy định của Ngành Công an là phù hợp.

Ông Nguyễn Văn T3 có hành vi giúp Thái Thị Hồng Đ làm thủ tục mở Văn phòng Công ty KN tại Campuchia cho “Bùi Đức Th1” làm đại diện là do mất cảnh giác, bị Thái Thị Hồng Đ lợi dụng. Kết quả điều tra không có căn cứ xác định ông T3 biết Giang Kim Đ1, việc tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi Campuchia ngày 05/8/2010 và hộ chiếu “Bùi Đức Th1” là giả (dán ảnh Giang Kim Đ1). Do vậy, ông Nguyễn Văn T3 không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” nhưng cũng cần công khai giáo dục tại phiên tòa.

Ông Trần Đình G có hành vi nhận hồ sơ xin cấp KT3 của “Bùi Đức Th1” từ Trần Văn Th để giao lại cho Đoàn Ngọc Th2 làm thủ tục bảo lãnh xin cấp KT3. Ông Đoàn Ngọc Th2 đã bảo lãnh làm thủ tục cấp KT3 cho “Bùi Đức Th1” trong khi “Bùi Đức Th1” không có mặt, không tạm trú tại nhà của mình là khai báo gian dối, vi phạm khoản 2 Điều 11 Luật cư trú. Tuy nhiên, sai phạm của các ông Trần Đình G, Đoàn Ngọc Th2 không gây ra hậu quả để các đối tượng làm giả hộ chiếu “Bùi Đức Th1” nên Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an không khởi tố đối với Trần Đình G và Đoàn Ngọc Th2 là có căn cứ nhưng cũng cần công khai giáo dục tại phiên tòa.

55 con dấu, dấu tên của cán bộ hải quan, pháp nhân các công ty, dấu xuất nhập cảnh,... thu giữ của Thái Thị Hồng Đ, Cơ quan An ninh điều tra không xác định được đối tượng làm giả và sử dụng đồ vật, tài liệu này để lừa dối cơ quan tổ chức nên chưa đủ căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự đối với Thái Thị Hồng Đ về hành vi “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

03 cuốn danh bạ điện thoại (có dấu Mật) do Văn phòng Chính phủ phát hành năm 2002, Cục Bưu điện trung ương phát hành năm 2002 và Bộ Công an phát hành năm 2012; 11 bộ hồ sơ cá nhân xin việc làm thu giữ của Th. Th khai mua cuốn danh bạ điện thoại Công an nhân dân (đã bị bóc số thứ tự) trên mạng internet với giá 1.000.000 đồng của một người đàn ông không rõ nhân thân, lai lịch; được ông Nguyễn Đình Thi công tác tại Văn phòng Chính phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh cho 02 cuốn danh bạ còn lại. Th biết đây là tài liệu Mật nên chỉ cất giữ tại nhà riêng và mục đích nhằm để thể hiện có quan hệ rộng, đánh bóng tên tuổi và chưa gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, công dân. Đồng thời, ông Hồ Sĩ D tố cáo Th có hành vi lừa đảo chiếm đoạt 33.000.000 đồng nhưng ngày 28/4/2017, ông D đã viết đơn xin rút đơn tố cáo, hai bên đã tự nguyện thỏa thuận giải quyết. Do đó, Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an không xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Trần Văn Th về các hành vi nêu trên là đúng pháp luật.

01 cuốn hộ chiếu số B4132707 mang tên Lê Anh H do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 19/5/2010; 01 cuốn hộ chiếu số A1565308A mang tên Phạm Đình Ng do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 23/3/2005 thu giữ tại nơi ở của Nguyễn Thái S. Kết quả điều tra xác định, hộ chiếu mang tên Phạm Đình Ng đã bị Cục Quản lý xuất nhập cảnh hủy vì đã hết hạn sử dụng. Hộ chiếu mang tên Lê Anh H là giả mạo (thông tin cá nhân trên hộ chiếu là của Mai Thị H, sinh năm 1993 tại NS, Thanh Hóa). Tuy nhiên, đến nay Cơ quan An ninh điều tra – Bộ

Công an chưa thu giữ được hồ sơ xin cấp hộ chiếu này (Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh Thanh Hóa trả lời do hồ sơ xin cấp hộ chiếu của ông H đã trên 05 năm, số lượng hồ sơ xin cấp hộ chiếu tại Phòng rất lớn nên chưa tìm thấy hồ sơ xin cấp hộ chiếu của ông Hào). Do đó, chưa xác định được các đối tượng đã làm và sử dụng hộ chiếu giả này, nên Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an chuyển vụ việc đến Công an tỉnh Thanh Hóa để điều tra làm rõ và xử lý theo pháp luật.

Hành vi làm giả hộ chiếu mang tên “Nguyễn Xuân Năm” để sử dụng xuất cảnh, nhập cảnh, có dấu hiệu phạm vào tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” của Nguyễn Hữu Th. Xét thấy hành vi phạm tội này xảy ra tại Hải Phòng, không liên quan đến vụ án Thái Thị Hồng Đ và đồng phạm nên Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an đã chuyển hồ sơ, tài liệu cho Cơ quan An ninh điều tra – Công an thành phố Hải Phòng để điều tra, xử lý theo thẩm quyền là phù hợp.

[4] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Hoạt động quản lý hành chính về lĩnh vực xuất nhập cảnh, cư trú của Nhà nước cũng như trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác là một trong những biện pháp để ổn định xã hội, đảm bảo cuộc sống bình thường của người dân. Các bị cáo đều là những người đã trưởng thành, nhận thức được hành vi xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính là trái pháp luật và sẽ bị xử lý nghiêm, nhưng vẫn cố ý thực hiện. Đây là một vụ án có đồng phạm, có bị cáo giữ vai trò chính, cầm đầu việc thực hiện tội phạm, có bị cáo giữ vai trò là người giúp sức nên cần phân hóa hành vi, vai trò của từng bị cáo để khi quyết định có mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo.

Đầu tiên là bị cáo Thái Thị Hồng Đ, bản thân bị cáo là một phụ nữ có điều kiện làm ăn chân chính, hoàn toàn nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Lẽ ra, khi được Nguyễn Thái S nhờ giúp tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài thì bị cáo phải hướng dẫn đến cơ quan có chức năng, thẩm quyền để thực hiện quyền cư trú, di trú của công dân đúng theo quy định của pháp luật, đồng thời, bị cáo phải từ chối thực hiện yêu cầu này vì đây là hành vi vi phạm pháp luật. Thế nhưng không làm được điều này mà ngược lại, bị cáo là người giúp sức tích cực nhất trong việc tổ chức cho Giang Kim Đ1 lẩn trốn. Bị cáo là người hướng dẫn cho Giang Kim Đ1 đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang rồi đi theo đường tiểu ngạch (là đường người dân khu vực biên giới 02 nước qua lại) sang Campuchia. Sau đó, để có đầy đủ thủ tục, giấy tờ cho Giang Kim Đ1 trốn sang Châu Âu, bị cáo thỏa thuận với Trần Văn T làm thủ tục xin cấp hộ chiếu cho “Bùi Đức Th1” nhưng dán ảnh của Giang Kim Đ1; sử dụng pháp nhân Công ty KN và con dấu (do Đ mua của một người tên “An”, thực tế không hoạt động, chưa đóng mã số thuế) để lập không Quyết định của Hội đồng thành viên về việc mở Văn phòng đại diện ở Campuchia và bổ nhiệm ông “Bùi Đức Th1” đứng đầu chi nhánh tại Campuchia. Đồng thời, để chứng minh khả năng tài chính cho “Bùi Đức Th1”, bị cáo tiếp tục sử dụng chứng minh nhân dân mang tên “Bùi Đức Th1” nhưng dán ảnh Giang Kim Đ1 để mở tài khoản

mang tên “Bùi Đức Th1” tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, nộp tổng cộng 635.000.000 đồng vào tài khoản “Bùi Đức Th1” nhằm mục đích yêu cầu Ngân hàng xác nhận số dư tài khoản cho “Bùi Đức Th1”. Sau đó, bị cáo sang Campuchia giao cho Giang Kim Đ1 hộ chiếu mang tên “Bùi Đức Th1”, hồ sơ Văn phòng đại diện Công ty KN tại Campuchia và Giấy xác nhận số dư tài khoản để Giang Kim Đ1 sử dụng dễ dàng trong việc lần trốn. Bị cáo hưởng lợi 138.352.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo Thái Thị Hồng Đ còn có hành vi sử dụng Giấy chứng minh nhân dân của Nguyễn Thị C nhưng dán ảnh của bị cáo để làm thủ tục xin cấp hộ chiếu phổ thông mang tên Nguyễn Thị C và đã sử dụng hộ chiếu này 10 lần xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu Mộc Bài, Tân Sơn Nhất và mở các tài khoản, thẻ visa, thẻ tín dụng tại nhiều Ngân hàng trong nước.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến nhiều lĩnh vực quản lý hành chính của Nhà nước; phạm nhiều tội với nhiều tình tiết định khung hình phạt; đồng thời bị cáo là người phạm tội tích cực nhất trong vụ án đồng phạm “Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài” bởi tuy bị cáo không phải là người khởi xướng nhưng bị cáo là người hướng dẫn cho Giang Kim Đ1 đến thành phố Châu Đốc rồi trốn sang Campuchia, làm các giấy tờ giả để tạo điều kiện cho Đ1 lần trốn qua Châu Âu. Do đó, đối với bị cáo cần có một mức án nghiêm mới có tác dụng giáo dục bị cáo và răn đe, phòng chống tội phạm.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử có xem xét: Riêng đối với tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” bị cáo chỉ đóng vai trò thứ yếu, là người sử dụng chứ không phải là người trực tiếp thực hiện việc làm giả; bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; quá trình điều tra ban đầu và tại phiên tòa bị cáo Đ đã thành khẩn khai báo giúp Cơ quan điều tra phát giác thêm tội phạm Nguyễn Thái S và Nguyễn Thị Ngọc Q, Đ có tác động đến gia đình để tự nguyện giao nộp 57.600.000 đồng tiền thu lợi bất chính nhằm khắc phục hậu quả. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 mà bị cáo được hưởng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 nên cần áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục, răn đe và phòng ngừa.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q và bị cáo Nguyễn Thái S, bản thân các bị cáo đều là những người trưởng thành, có khả năng nhận thức được việc nào đúng, việc nào sai, việc nào là vi phạm pháp luật. Lẽ ra, khi Giang Kim Đ1 nhờ Nguyễn Thị Ngọc Q rồi Q lại nhờ S tìm người làm giúp thủ tục cho Đ1 đi nước ngoài thì các bị cáo phải tìm hiểu nguyên nhân của việc Đ1 nhờ, bởi vì Đ1 và bị cáo Q có mối quan hệ gia đình, Đ1 lại là người có trình độ, từng giữ địa vị quan trọng trong một doanh nghiệp lớn và thường xuất cảnh nên việc Đ1 nhờ các bị cáo là điều không bình thường, hoặc các bị cáo cũng có thể hướng dẫn Đ1 liên hệ trực tiếp cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xuất cảnh một cách hợp pháp. Ngược lại, các bị cáo chỉ vì xuất phát từ mối quan hệ gia đình và quan hệ xã hội nên bị cáo Nguyễn Thái S đã giới thiệu cho Đ. Sau đó, các bị cáo cùng với Giang Kim

Đ1 thỏa thuận với Thái Thị Hồng Đ để tổ chức cho Đ1 trốn sang Campuchia. Bị cáo S là người trung gian giữa Đ, Q hướng dẫn cho Đ1 đến thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang để sang Campuchia, sau khi Đ1 đã sang Campuchia thì Q đưa cho S 10.000 USD để S giao lại cho Đ. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, giúp sức cho Thái Thị Hồng Đ trong việc tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài. Vai trò của các bị cáo S và Q trong việc tổ chức cho Đ1 trốn chỉ là thứ yếu và tương đương nhau nhưng cũng cần có một mức hình phạt nghiêm mới có tác dụng giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, xét thấy: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự; Q phạm tội xuất phát từ mối quan hệ gia đình và phạm tội có tính bị lệ thuộc, chi phối vào gia đình Giang Kim Đ1; riêng bị cáo S phạm tội xuất phát từ mối quan hệ xã hội thân thiết, vì cả nể và cả tin; các bị cáo đều không có mục đích tư lợi; quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ thái độ ăn năn hối cải. Đây là các các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017. Mặt khác quá trình điều tra các bị cáo đã được tại ngoại, cuộc sống đã ổn định, không vi phạm pháp luật gì khác; riêng bị cáo Q lại đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên cần chiếu cố xem xét cho các bị cáo được miễn chấp hành hình phạt có điều kiện là phải chịu thời gian thử thách dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương cũng phù hợp.

[5] Các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra đã chứng minh được bị cáo Thái Thị Hồng Đ được hưởng lợi 138.352.000 đồng từ việc tổ chức cho Giang Kim Đ1 trốn đi nước ngoài; ông Trần Văn Th được hưởng lợi 5.300.000 đồng, ông Trần Văn T được hưởng lợi 3.000.000 đồng, ông Trần Đình G được hưởng lợi 1.500.000 đồng từ việc làm giả hộ chiếu “Bùi Đức Th1”. Do đó, cần buộc bị cáo Thái Thị Hồng Đ, ông Trần Văn Th, ông Trần Văn T và ông Trần Đình G giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên có khấu trừ cho bị cáo Thái Thị Hồng Đ số tiền 57.600.000 đồng, ông Trần Văn Th số tiền 1.500.000 đồng đã nộp trong giai đoạn điều tra; riêng ông Trần Văn T đã nộp đủ số tiền 3.000.000 đồng và ông ông Trần Đình G đã nộp đủ số tiền 1.500.000 đồng. Nên số tiền bị cáo Thái Thị Hồng Đ phải tiếp tục giao nộp là 80.752.000 đồng, ông Trần Văn Th phải tiếp tục giao nộp là 4.300.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về phần xử lý vật chứng: Quá trình điều tra có thu giữ nhiều vật chứng gồm:

1/ 01 (một) dấu khắc địa chỉ CHARTIS VIETNAM AUTHORISED AGENT LPS 226 – 228 To Hien Thanh, Dist 10, HCM city, Agent Code 0000079000;

2/ 01 (một) dấu không khắc nội dung, vỏ bên ngoài con dấu có ghi Printer S-844;

3/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “PRODESA MEDIOAMBIENTE”;

4/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “28 JUN 2014 DEPARTED AUSTRALIA”;

5/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “ARRIVED 20 JUN 2014 MELBOURNE AIRPORT 448H”;

6/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “Avestagatan 56 Stockholm”;

7/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH QUẬN 10”;

8/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “NGÂN HÀNG Á CHÂU CN VĂN LANG SỐ 1 Quang Trung – F.10 – Q.Gò Vấp”;

9/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH QUẬN 5”;

10/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH THUẬT VIỆT DUY”;

11/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN GÒ VẤP – TP. HỒ CHÍ MINH”;

12/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “SỞ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH”;

13/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “UBND PHƯỜNG 12 QUẬN 10 TP. HỒ CHÍ MINH”;

14/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CHI NHÁNH SÀI GÒN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM, QUẬN 1 – TP. HỒ CHÍ MINH”;

15/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “30 OCT 2014 DEPARTED AUSTRALIA”;

16/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG GIAO DỊCH 3 THÁNG 2 CHI NHÁNH QUẬN 10 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM”;

17/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “28 JUN 2014 DEPARTED AUSTRALIA”;

18/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI MINH PHÁT QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH”;

19/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “BẢN DỊCH”;

20/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY TNHH QUÁCH KHẢI MINH QUẬN 10 – TP. HỒ CHÍ MINH”;

21/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TNT NORTH”;

22/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG GIAO DỊCH NHÀ RỒNG CHI NHÁNH TÂN THUẬN NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU”;

23/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 5, TP. CHỒ CHÍ MINH”;

24/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “TRANSLATION/BẢN DỊCH”;

25/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “ARRIVED 23 OCT 2014 MELBOURNE AIRPORT 448H”;

26/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ86-0018 TRƯƠNG NGUYỄN HẬU”;

27/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ0-0036 LÊ KHÁNH TOÀN”;

28/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “NỘI BÀI 228A”;

29/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ11-0088 BÙI CHIẾN THẮNG”;

30/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ90-9011 NGUYỄN VĂN MẠNH”;

31/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 NGUYỄN ĐỨC YÊN”;

32/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0046 NGUYỄN ĐỨC YÊN”;

33/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ00-0016 LÊ THỊ HIỀN”;

34/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ89-0022 TRỊNH VĂN VÀNG”;

35/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 NGUYỄN HỮU NGỌC”;

36/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 NGUYỄN QUANG NGỌC”;

37/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ97-0027 HUỖNH THANH HÙNG”;

38/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 LÝ THỊ PHƯƠNG”;

39/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ09-0034 NGUYỄN THÀNH VINH”;

40/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “NỘI BÀI 274A”;

41/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “GIÁM ĐỐC VÕ THÀNH HÙNG”;

42/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “SÀN GIAO DỊCH 3 THÁNG 2 CHI NHÁNH QUẬN 10 NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM QUẬN 10”;

43/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn KV3. HÀNG ĐÃ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT (6)”;

44/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn KV3. THÔNG QUAN (3)”;

45/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn KV3 (02CH). ĐƯA HÀNG VỀ BẢO QUẢN (2)”;

46/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Phan Vũ S”;

47/ 01 (một) thẻ visa mang tên Tran Ngoc Tan số tài khoản 060095386035 mở tại Sacombank;

Đây là những vật chứng thu giữ trong vụ án, quá trình điều tra không xác định rõ nguồn gốc và không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

48/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 060064742951 mở tại Sacombank;

49/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 060064742951 mở tại Sacombank;

50/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 4283105084259016 mở tại Vietcombank;

51/ 01 (một) thẻ đa năng mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 9704060892126198 mở tại DongAbank;

52/ 01 (một) thẻ tín dụng mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 603704060047442 mở tại VIB;

53/ 01 (một) thẻ tín dụng (Master card) mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 5338250000085905 mở tại VIB;

54/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 4221092001145640 mở tại ACB;

55/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 4220946370794851 mở tại Eximbank;

56/ 01 (một) thẻ tín dụng (V-Top) mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 9704310000995285 mở tại Eximbank;

Các thẻ tín dụng trên là của bị cáo Đ nhưng được làm từ thông tin giả mạo nên không có giá trị sử dụng và bị tịch thu tiêu hủy. Đối với việc bị cáo Thái Thị Hồng Đ dùng giấy tờ giả mang tên Nguyễn Thị C để mở tài khoản tại các Ngân hàng nếu có phát sinh tranh chấp sẽ xem xét bằng vụ kiện dân sự khác.

[6] Án phí: Các bị cáo bị kết án nên buộc phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J) phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” và “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q và Nguyễn Thái S cùng phạm tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài”.

Áp dụng: Điểm đ khoản 2 Điều 349; điểm b khoản 2 Điều 341; điểm b, s, t khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 55; Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J) 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” và 02 (hai) năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 (hai) tội buộc bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J) phải chấp hành là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù được tính kể từ ngày 20/5/2016.

Áp dụng: Điểm đ khoản 2 Điều 349; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 54; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án (04/5/2018).

Giao Nguyễn Thị Ngọc Q cho Ủy ban nhân dân phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thái S 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án (04/5/2018).

Giao Nguyễn Thái S cho Ủy ban nhân dân xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 46; điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Buộc bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J) tiếp tục giao nộp số tiền 80.752.000 (tám mươi triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Buộc ông Trần Văn Th tiếp tục giao nộp số tiền 4.300.000 (bốn triệu ba trăm nghìn) đồng tiền thu lợi bất chính để sung vào ngân sách Nhà nước.

Về vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 và điểm b, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với số tiền 63.100.000 (sáu mươi ba triệu một trăm nghìn) đồng mà bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã giao nộp, gồm: Bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J) giao nộp 57.600.000 đồng, ông Trần Văn Th giao nộp 1.000.000 đồng, ông Trần Văn T giao nộp 3.000.000 đồng và ông Trần Đình G giao nộp 1.500.000 đồng.

Tịch thu tiêu hủy:

1/ 01 (một) dấu khắc địa chỉ CHARTIS VIETNAM AUTHORISED AGENT LPS 226 – 228 To Hien Thanh, Dist 10, HCM city, Agent Code 0000079000;

2/ 01 (một) dấu không khắc nội dung, vỏ bên ngoài con dấu có ghi Printer S-844;

3/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “PRODESA MEDIOAMBIENTE”;

4/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “28 JUN 2014 DEPARTED AUSTRALIA”;

5/ 02 (hai) dấu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “ARRIVED 20 JUN 2014 MELBOURNE AIRPORT 448H”;

6/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “Avestagatan 56 Stockholm”;

7/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH QUẬN 10”;

8/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “NGÂN HÀNG Á CHÂU CN VĂN LANG SỐ 1 Quang Trung – F.10 – Q.Gò Vấp”;

9/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH QUẬN 5”;

10/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH THUẬT VIỆT DUY”;

11/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN GÒ VẤP – TP. HỒ CHÍ MINH”;

12/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “SỞ GIAO DỊCH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH”;

13/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “UBND PHƯỜNG 12 QUẬN 10 TP. HỒ CHÍ MINH”;

14/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CHI NHÁNH SÀI GÒN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM, QUẬN 1 – TP. HỒ CHÍ MINH”;

15/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “30 OCT 2014 DEPARTED AUSTRALIA”;

16/ 01 (một) dấu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG GIAO DỊCH 3 THÁNG 2 CHI NHÁNH QUẬN 10 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM”;

17/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “28 JUN 2014 DEPARTED AUSTRALIA”;

18/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI MINH PHÁT QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH”;

19/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “BẢN DỊCH”;

20/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY TNHH QUÁCH KHẢI MINH QUẬN 10 – TP. HỒ CHÍ MINH”;

21/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN TNT NORTH”;

22/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG GIAO DỊCH NHÀ RỒNG CHI NHÁNH TÂN THUẬN NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU”;

23/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 5, TP. CHỒ CHÍ MINH”;

24/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “TRANSLATION/BẢN DỊCH”;

25/ 02 (hai) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “ARRIVED 23 OCT 2014 MELBOURNE AIRPORT 448H”;

26/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ86-0018 TRƯƠNG NGUYỄN HẬU”;

27/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ0-0036 LÊ KHÁNH TOÀN”;

28/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “NỘI BÀI 228A”;

29/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ11-0088 BÙI CHIẾN THẮNG”;

30/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ90-9011 NGUYỄN VĂN MẠNH”;

31/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 NGUYỄN ĐỨC YÊN”;

32/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0046 NGUYỄN ĐỨC YÊN”;

33/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ00-0016 LÊ THỊ HIỀN”;

34/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ89-0022 TRỊNH VĂN VÀNG”;

35/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 NGUYỄN HỮU NGỌC”;

36/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 NGUYỄN QUANG NGỌC”;

37/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ97-0027 HUỖNH THANH HÙNG”;

38/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ06-0051 LÝ THỊ PHƯƠNG”;

39/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “CỤC HẢI QUAN TP. HỒ CHÍ MINH T02 HQ09-0034 NGUYỄN THÀNH VINH”;

40/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “NỘI BÀI 274A”;

41/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “GIÁM ĐỐC VÕ THÀNH HÙNG”;

42/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, in nổi nội dung “SÀN GIAO DỊCH 3 THÁNG 2 CHI NHÁNH QUẬN 10 NGÂN HÀNG TMCP XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT NAM QUẬN 10”;

43/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn KV3. HÀNG ĐÃ QUA KHU VỰC GIÁM SÁT (6)”;

44/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn KV3. THÔNG QUAN (3)”;

45/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn KV3 (02CH). ĐƯA HÀNG VỀ BẢO QUẢN (2)”;

46/ 01 (một) đầu con dấu bằng cao su, có in nổi nội dung “Phan Vũ S”;

47/ 01 (một) thẻ visa mang tên Tran Ngoc Tan số tài khoản 060095386035 mở tại Sacombank;

48/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 060064742951 mở tại Sacombank;

49/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 060064742951 mở tại Sacombank;

50/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 4283105084259016 mở tại Vietcombank;

51/ 01 (một) thẻ đa năng mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 9704060892126198 mở tại DongAbank;

52/ 01 (một) thẻ tín dụng mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 603704060047442 mở tại VIB;

53/ 01 (một) thẻ tín dụng (Master card) mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 5338250000085905 mở tại VIB;

54/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 4221092001145640 mở tại ACB;

55/ 01 (một) thẻ visa mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 4220946370794851 mở tại Eximbank;

56/ 01 (một) thẻ tín dụng (V-Top) mang tên Nguyen Thi Cuc số tài khoản 9704310000995285 mở tại Eximbank;

(Tất cả các vật chứng trên hiện do Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang quản lý theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 27/02/2018 giữa Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an và Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang)

Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Các bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J), Nguyễn Thị Ngọc Q và Nguyễn Thái S mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Các bị cáo Thái Thị Hồng Đ (Nguyễn Thị C, J), Nguyễn Thị Ngọc Q, Nguyễn Thái S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng Đ1 hợp lệ bản án.

(Đã giải thích chế định án treo đối với bị cáo Nguyễn Thị Ngọc Q và bị cáo Nguyễn Thái S)

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND Tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THA.DS tỉnh An Giang;
- Trại tạm giam B34 – Bộ Công an;
- Cơ quan An ninh điều tra – Bộ Công an;
- Bị cáo;
- Đường sự;
- Ủy ban nhân dân phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án;
- Tòa Hình sự;
- PV27;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Ngọc Linh